

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN BIỂU ĐẠT LỊCH SỰ CỦA HÀNH VI NGÔN NGỮ PHẢN NÀN TRONG TIẾNG VIỆT ĐÀO THỊ THANH HUYỀN*

TÓM TẮT: Phép lịch sự không chỉ là chuẩn mực của xã hội mà còn là nguyên tắc rất quan trọng trong giao tiếp. Vì hành vi ngôn ngữ phản nản (complain) vốn tiềm tàng nhiều khả năng đe dọa thể diện của đối phương nên phép lịch sự cũng được coi là một chiến lược để thiết lập hay duy trì mối quan hệ hài hòa trong giao tiếp giữa người nói và người nghe. Bài viết này tìm hiểu và phân tích *từ ngữ xưng hô, tình thái từ, thán từ* như một trong những phương tiện biểu đạt cần thiết để bảo đảm tính lịch sự trong quá trình giao tiếp với đối phương.

TỪ KHÓA: hành vi ngôn ngữ phản nản; lịch sự; từ ngữ xưng hô; tình thái từ; thán từ; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 19/05/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/08/2025

1. Đặt vấn đề

Phản nản là hành vi ngôn ngữ phổ biến mà chúng ta thường gặp trong giao tiếp thường ngày. Đây là hành vi ngôn ngữ có tính đe dọa thể diện khá lớn đối với những người tham gia giao tiếp. Vậy, để đảm bảo tính lịch sự và đạt được mục đích giao tiếp, khi thực hiện hành vi này, ngoài các biểu thức rào đón, các cách nói phản nản gián tiếp, người nói còn dùng dùng một số phương tiện biểu đạt lịch sự khác là các yếu tố bên trong phát ngôn phản nản gồm: *từ ngữ xưng hô, tình thái từ, thán từ* để giảm tránh sự “mất thể diện” cho cả người nghe và người nói.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hành vi ngôn ngữ phản nản

Theo Austin (1962), ngôn ngữ không chỉ được dùng để thông báo hay miêu tả, biểu thị điều gì đó mà còn được dùng để làm cái gì đó, để thực hiện các hành động cụ thể. Tất cả lời nói và mọi phát ngôn đều là việc làm một cái gì đó bằng lời nói và dấu hiệu. Nói cách khác, hành vi ngôn ngữ chính là “các hành động được thực hiện bằng lời” (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.39). Ví dụ: chào, cảm ơn, xin lỗi, khen, chê, cam kết, phản nản,... J. Searle (1969) đã tiếp tục kế thừa và phát triển lý thuyết hành vi ngôn ngữ của Austin. Ông đã phân loại các hành vi ngôn ngữ ở lời thành năm nhóm như sau: tái hiện/ xác tín (representatives); điều khiển (directives); cam kết (commissives); biểu cảm (expressives); tuyên bố (declarations). Theo cách phân loại này, hành vi phản nản thuộc nhóm biểu cảm.

Về mặt ngữ nghĩa, trong một số Từ điển tiếng Việt, phản nản được định nghĩa như sau:

- Phản nản (đgt) là “nói ra điều không hài lòng, buồn bực của mình” (Nguyễn Như Ý, 1999, tr.1315);

- Phản nản (đgt) là “biểu thị bằng lời điều làm cho mình bực bội (Quý Long, Kim Thư, 2009, tr.477);

- Phản nản (đgt) là “nói ra nỗi buồn bực, không vừa ý để mong có sự đồng cảm, đồng tình” (Hoàng Phê, 2013, tr.985);

- Phản nản (đgt) là “nói ra để tỏ ý không hài lòng, trách cứ” (Hoàng Văn Hành, 1995, tr.435);

- Phản nản “là một hành động ngôn ngữ mà người nói sử dụng để thể hiện nỗi phiền muộn, buồn bực, không hài lòng hoặc không thỏa mãn của mình trước sự tác động của một sự vật hoặc sự kiện nào đó đã, đang hoặc sắp xảy ra” (Đương Quỳnh Nga, 2024, tr.33).

Căn cứ vào bản chất và sự thể hiện của hành vi phản nản trong thực tế đời sống, các tiêu chí phân loại và điều kiện sử dụng hành vi phản nản theo quan niệm của Searle, cách định nghĩa của Anna Wierzbicka dựa trên tiêu chí đích ở lời, đặc tính cú pháp, cách lý giải hành vi ngôn ngữ theo giải pháp

*Trường Đại học Hà Nội; Email: huyendtt@hanu.edu.vn

ngôi thứ nhất kết hợp với các nét nghĩa của động từ phản nản trong các từ điển, chúng tôi xin đưa ra khái niệm hành vi ngôn ngữ phản nản như sau: *Phản nản là hành vi ngôn ngữ thể hiện sự không bằng lòng, buồn bực của người nói đối với một sự vật, sự việc, hiện tượng, hành động hoặc người nào đó mà người nói cho là không tốt, không đúng, không phù hợp hoặc chưa thỏa đáng nhằm mục tiêu giải bày, giải tỏa cảm xúc, có được sự thông cảm từ phía người nghe hoặc mong muốn có giải pháp hợp lý, có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực.*

Ví dụ (1): *Chèo rã cả tay mà bữa nay chẳng bán được mấy. Chỉ toàn bán chịu cho vài người mới quen* [5, 2015, tr.42]: Tư Mắm phản nản về việc bán hàng ế ẩm.

Ví dụ (2): *Khuya rồi mà không mưa được, oi bức quá!* [5, 2015, tr.44]: Tư Mắm phản nản về thời tiết oi bức, khó chịu.

2.2. Vấn đề lịch sự trong giao tiếp

Theo *Từ điển tiếng Việt*, lịch sự (t) là “có thái độ nhã nhặn, phù hợp với quan niệm và phép tắc chung của xã hội” (Hoàng Phê chủ biên, 2013, tr.729). Trong các quan hệ xã hội, lịch sự là yếu tố rất quan trọng được đề duy trì trật tự xã hội và thúc đẩy quan hệ tương tác xã hội. Trong giao tiếp, cùng với cộng tác thì lịch sự được coi như một nguyên tắc không thể thiếu, có ảnh hưởng lớn đến cả quá trình cũng như hiệu quả của các cuộc giao tiếp. Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, “*lịch sự là những nguyên tắc chung trong tương tác xã hội của một nền văn hóa. Những nguyên tắc đó có thể bao gồm sự tế nhị, sự khoan dung, sự khiêm tốn, sự cảm thông đối với người khác*” (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.102).

Tuy nhiên, để hiểu về phép lịch sự trong giao tiếp thì chúng ta cần đề cập đến khái niệm “thể diện” (face). “*Thể diện là hình ảnh bản thân trước công chúng của một cá nhân. Nó có liên quan đến ý thức xã hội và tình cảm mà mỗi cá nhân có và mong muốn người khác tri nhận. Trong giao tiếp, phép lịch sự có thể được định nghĩa là phương tiện được dùng để thể hiện sự hiểu biết về thể diện của người khác*” (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.104).

Trong giao tiếp, cả người nói và người nghe đều muốn giữ thể diện của mình. Vì thế, chúng ta cần chú ý để không làm mất thể diện của người khác, kể cả thể diện của chính mình. Khái niệm “thể diện” có liên quan mật thiết đến khái niệm “vị thế xã hội”, nhất là những nơi có phân biệt đẳng cấp và tôn ti xã hội. Những người có vị thế xã hội càng cao thì thể diện càng lớn.

Trong thực tế, vì nhiều lí do, nhiều khi chúng ta nói cái gì đó xúc phạm, làm tổn hại hay có biểu hiện đe dọa sự mong đợi của đối phương về mặt thể diện thì đó là những *hành vi đe dọa thể diện* (face threatening act: FTA). Các hành vi như *mắng mỗ, chửi bới, kết tội, chế giễu, phê bình hay phản nản*,... đều là những hành vi đe dọa thể diện. Ngược lại, nếu người nói có cách nói làm giảm khả năng đe dọa thể diện thì hành vi đó gọi là *hành vi giữ thể diện* (face saving act). Và để giao tiếp thành công, mỗi người sẽ có một chiến lược giao tiếp riêng. Vì thế, chiến lược giao tiếp “là phương châm và các biện pháp sử dụng các hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp nhằm giữ thể diện và tránh đe dọa thể diện của người tham gia giao tiếp” (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.107).

2.3. Đối tượng nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt. Hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt có thể nghiên cứu ở nhiều phương diện khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi nghiên cứu hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt chủ yếu ở góc độ lịch sự thông qua các phương tiện giao tiếp ngôn từ (*verbal communication*). Về vấn đề giao tiếp phi ngôn từ (*nonverbal communication*) như ngữ điệu, các yếu tố xen ngôn, ngôn ngữ cử chỉ, ngôn ngữ vật thể,... không được xem xét trong nghiên cứu này do tính phức tạp của việc thu thập và mã hoá ngữ liệu.

b. Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu của luận án gồm 1.272 phát ngôn có chứa hành vi ngôn ngữ phản nản (HVNNPN) trong tiếng Việt, được thu thập từ ba nguồn chính sau đây:

- *Văn bản*: Gồm 531 phát ngôn có chứa HVNNPN được thu thập từ 39 tác phẩm văn học hiện đại tiêu biểu giai đoạn từ năm 1930 đến nay.

- *Phát thanh và truyền hình*: Gồm 630 phát ngôn có chứa HVNNPN, trong đó, 443 phát ngôn có chứa HVNNPN được trích từ 13 chương trình truyền hình thực tế, talkshow và chương trình phát thanh trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến nay và 187 phát ngôn có chứa HVNNPN được chọn lọc từ 15 bộ phim điện ảnh và truyền hình từ năm 2000 đến nay.

- *Ngôn ngữ đời thường*: Gồm 111 phát ngôn có chứa HVNNPN được thu thập và ghi chép trong đời sống thực tế hàng ngày. Để có được khối tư liệu này, chúng tôi đã tiến hành quan sát, ghi chép và chọn lọc tư liệu thực tế dựa trên các tiêu chí như tính phổ biến và tính đại diện của các ngữ cảnh giao tiếp. Các ví dụ trong bài viết thuộc khối ngữ liệu ngôn ngữ đời thường chúng tôi sẽ chú thích là “KN” (khẩu ngữ) là đặt trong ngoặc vuông.

3. Một số phương tiện biểu đạt lịch sự của hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt

Trong bất kì một nền văn hóa nào, lịch sự cũng là yếu tố vô cùng quan trọng trong giao tiếp. Nó không chỉ ảnh hưởng đến cả quá trình giao tiếp mà còn quyết định kết quả giao tiếp. Nói khác đi, nếu không có yếu tố lịch sự thì quá trình giao tiếp không thể diễn ra. Như ta đã biết, hành vi ngôn ngữ phản nản vốn ẩn chứa nhiều khả năng đe dọa thể diện của đối phương khi giao tiếp, ví dụ như khiến cho đối phương cảm thấy xấu hổ, ngại ngùng; hoặc là cảm thấy bị xúc phạm, “mất mặt” trước đám đông; hoặc là bị hạ thấp uy tín hay rơi vào tình thế khó xử, v.v. Chính vì thế, việc sử dụng các phương tiện biểu đạt lịch sự trong giao tiếp nhằm giảm tránh tối đa sự đe dọa thể diện của đối phương, đảm bảo sự khéo léo, linh hoạt trong giao tiếp là việc vô cùng cần thiết. Sau đây, chúng tôi tiến hành tìm hiểu và phân tích một số phương tiện biểu đạt lịch sự của hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt như: *từ ngữ xưng hô, tình thái từ và thán từ*.

3.1. Từ ngữ xưng hô (xưng gọi)

Trong tất cả các cuộc giao tiếp, con người đều cần xưng hô (dùng từ “xưng” và từ “hô”). Vậy xưng hô được định nghĩa như thế nào? Theo *Từ điển tiếng Việt*, “xưng hô là tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau” (Hoàng Phê, 2013, tr.1486) hoặc “Xưng hô là thuật ngữ dùng để chỉ “tự gọi tên mình” (xưng) và “gọi tên người khác” (hô)” (Nguyễn Văn Khang, 1999, tr.204)]. Từ ngữ sử dụng cho xưng hô trong tiếng Việt rất đa dạng và phong phú, gồm:

STT	Từ xưng (Từ tự chỉ mình)	Từ hô (Từ để gọi người đối thoại)
1	Đại từ nhân xưng (Tôi, tao, tớ, mình,...)	Đại từ nhân xưng: (Anh, chị, ông, bà, cô, ...)
2	Danh từ chỉ quan hệ thân tộc (Ông, bà, bố, mẹ, chú, dì, cô, cậu, ...)	Danh từ chỉ quan hệ thân tộc (Ông, bà, bố, mẹ, chú, dì, cô, ...)
3	Danh ngữ xác định (kẻ nô bộc, người đây tớ, kẻ nhà quê, ...)	Danh ngữ xác định (Bố cái Lan, mẹ thằng cu, ...)
4		Danh ngữ chức danh (giáo sư, bác sĩ, giám đốc,...)
5	Tên riêng (Mai, Đào, Hồng, ...)	Tên riêng (Mai, Đào, Hồng, ...)

Về mặt dụng học, cách xưng hô hay lựa chọn từ ngữ xưng hô thể hiện vai giao tiếp, thái độ, mức độ lịch sự và quan hệ của những người tham gia giao tiếp. Việc dùng những từ ngữ xưng hô nào cũng cần cân nhắc để phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp và mục đích giao tiếp. Vì thế, cách xưng hô cũng thể hiện chiến lược giao tiếp riêng của mỗi người. Hầu hết các từ xưng hô trong tiếng Việt được phân bố cách sử dụng theo thang độ vị thế, thân - sơ, lịch sự,...

Sau đây, chúng tôi sẽ khảo sát vấn đề xưng hô như là một phương tiện biểu đạt lịch sự của hành vi ngôn ngữ phản nản trong tiếng Việt theo hai nhóm:

Nhóm 1: Sử dụng cả xưng và hô làm tăng mức độ lịch sự của phát ngôn phản nản

Ví dụ (3): Báo cáo anh, nếu muốn bắt, chúng ta phải kiểm chứng thông tin tố cáo, chưa kiểm chứng mà bắt là sai nguyên tắc, thiếu hiệu quả và còn gây ác cảm cho bà con nữa đấy. [3, 2023]

Trong ví dụ (3), Quang - một người lính biên phòng dày dạn kinh nghiệm và lớn tuổi - bày tỏ sự không bằng lòng với Trung - một đồn trưởng trẻ tuổi mới được phân công về đồn nhận nhiệm vụ. Tuy nhiều tuổi hơn hẳn Trung nhưng Quang vẫn gọi đối phương là “anh” bởi Trung là đồn trưởng, là

cấp trên của Quang. Ở đây, cách hô “anh” có thể thay thế bằng “đồng chí” nhưng Quang vẫn gọi là “anh” để rút ngắn khoảng cách, tạo sự thân thiết trong mối quan hệ giữa hai người. Cách xưng hô “anh - chúng ta” đã tăng tính lịch sự và tôn trọng cấp trên theo đúng tôn ti của phát ngôn cho dù Quang đang phàn nàn về việc Trung lệnh cho bắt người trong khi chưa có đủ chứng cứ.

Ví dụ (4): - *Ông chủ tịch ơi, tai họa ở đâu đổ xuống nhà tôi. Người ta kêu ông chồng tôi dỡ nhà. Ông ấy tiếc của, uống bả thuốc tự tử. Khổ thân tôi thế này, trời ơi!* [1, 2014, tr.142]: Bà vợ phàn nàn với ông chủ tịch về việc phải di dân theo lệnh của chính quyền. Khi dỡ nhà, ông chồng tiếc của quá mà muốn uống thuốc tự tử.

Trong ví dụ (4), vợ của một ông già phàn nàn với Vắn, chủ tịch phố, về việc ông chồng bà uống thuốc tự tử. Là một người cao tuổi nhưng bà vẫn sử dụng cách hô “ông chủ tịch” đối với Vắn để bày tỏ sự tôn trọng đối với người có địa vị cao hơn. Cách xưng hô “ông chủ tịch - tôi” thể hiện rõ vai giao tiếp giữa một thường dân với một vị chủ tịch phố, làm tăng tính lịch sự cho phát ngôn phàn nàn trên. Cũng cần nói thêm rằng, trong giao tiếp, người Việt Nam thường “thể hiện tâm lý nhường nhịn, trọng sự hòa thuận” nên việc “xưng khiêm hô tôn - tự xưng thì khiêm nhường còn gọi đối tượng giao tiếp với mình thì tôn kính” (Trần Ngọc Thêm, 2001, tr.285) là rất phổ biến. Ngay cả khi phàn nàn, tỏ ý không bằng lòng của mình về một sự vật, sự việc hay người nào đó thì cách xưng hô kiểu “xưng khiêm hô tôn” vẫn là một thói quen, một cách xử sự được nhiều người lựa chọn.

Nhóm 2: Sử dụng xưng hoặc hô làm tăng mức độ lịch sự của phát ngôn phàn nàn

Ví dụ (5): - *Chả được bao nhiêu đâu, ông ạ. Vào mãi tận Nghệ Tĩnh mới bán được trên mười ngàn một cặp.* [7, 2002, tr.277]

Trong ví dụ (5), một người phụ nữ đứng tuổi làm nghề dệt chiếu ở xã N phàn nàn với nhà báo rằng giá chiếu rẻ mạt quá, làm nghề vất vả trăm đường mà chả đủ ăn, đủ mặc. Người phụ nữ đã gọi nhà báo bằng “ông” để tỏ rõ sự kính trọng đối với người “ở trung ương về”. Đây là kiểu “hô tôn” thường thấy trong giao tiếp của người Việt. Với tuổi đời còn trẻ, người phụ nữ có thể gọi nhà báo là “anh”, “em” hoặc “cháu” hoặc không cần dùng đại từ nhân xưng nào cả nhưng cách gọi “ông” đã khiến cho vị trí, vai trò của nhà báo được tôn lên và tính lịch sự của phát ngôn phàn nàn cũng được tăng lên đáng kể.

Ví dụ (6): - *Thưa anh cán bộ, đoạn đường này mưa thì ngập lụt, nắng thì bụi bặm không kể xiết!* [KN]

Trong ví dụ này, người dân phàn nàn với phóng viên của Đài Truyền hình Hà Nội về tình trạng đường sá không tốt. Cách gọi người phóng viên là “anh cán bộ” cùng với cách nói thưa gửi đã cho thấy người dân rất tôn trọng người phóng viên đang về tác nghiệp tại địa phương. Với cách gọi “anh cán bộ”, người dân cũng ngầm trao cho anh ta một nhiệm vụ quan trọng là người có trọng trách đứng ra giải quyết các vấn đề cho người dân. Cách hô này không những làm tăng mức độ lịch sự của phát ngôn mà còn khiến cho người nghe cảm thấy mình được tôn trọng, từ đó có động lực để giúp người dân giải quyết vấn đề mà họ đang phàn nàn. Theo Trần Ngọc Thêm, đây cũng là hiện tượng “đại từ hóa”, thể hiện sự phong phú trong hệ thống xưng hô tiếng Việt (một số danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ có thể dùng như một đại từ khi xưng và hô).

3.2. Tình thái từ (Tiểu từ tình thái)

Ngoài các kiểu xưng hô thì tình thái từ (hay còn gọi là các tiểu từ tình thái) cũng là một phương tiện biểu đạt lịch sự của phát ngôn phàn nàn trong tiếng Việt. Theo cách phân loại của Lê Biên, tình thái từ là những từ “*diễn đạt ý nghĩa tình thái trong mối quan hệ với mục đích phát ngôn, biểu thị thái độ, cảm xúc của người nói*” (Lê Biên, 1999, tr.171). Đây là những từ được thêm vào câu để tạo nên câu cảm thán, câu nghi vấn, câu cầu khiến nhằm biểu thị sắc thái, tình cảm của người nói, người viết (nghi ngờ/ hoài nghi, ngạc nhiên, thân mật, trông chờ, mong ngóng, băn khoăn, bức mình, tức giận,...). Tình thái từ có hai chức năng rất quan trọng là: tạo câu theo mục đích nói và biểu thị sắc thái tình cảm cho các phát ngôn. Tình thái từ thường thường có vị trí linh hoạt trong câu nhằm nhấn mạnh thái độ hay cảm xúc, tâm trạng của người dùng. Vì thế, trong các phát ngôn phàn nàn, người nói có thể sử dụng các tình thái từ như là một phương tiện hữu hiệu để biểu thị mức độ lịch sự của phát ngôn nhằm đạt được cái đích cuối cùng khi giao tiếp.

Tình thái từ thường được chia thành các loại chính sau đây: 1/Tình thái từ nghi vấn như: *à, á, hả, hờ/ hừ, ư, chẳng, chứ,...*; 2/Tình thái từ cảm thán như: *sao, làm sao, thay, thật,...*; 3/Tình thái từ cầu khiến như: *đi, nào, với, đã/ cái đã,...*; 4/Tình thái từ biểu thị sắc thái biểu cảm (tình cảm, thái độ) như: *ạ, nhé, nha, cơ, cơ mà, vậy, đấy,...*

Trong các phát ngôn phản nản, tình thái từ có thể được sử dụng như một phương tiện để biểu đạt lịch sự, góp phần làm giảm sức mạnh ở lời phản nản đối với người tiếp nhận, thể hiện sự tôn trọng người nghe. Ví dụ:

Ví dụ (7): - SP1 (Hà Giao): - *Bây giờ tôi nói riêng với anh, anh Dũng ạ. Nói thật chứ anh nhận nhiệm vụ của tiểu đoàn mình quá nặng đấy.*

- SP2 (Dũng): *Không phải thế đâu.* [9, 2014, tr.67]: Hà Giao phản nản với cấp trên là đồng chí Dũng - tiểu đoàn trưởng.

Trong ví dụ (7) các tình thái từ “ạ”, “đấy” đã phát huy được vai trò là một phương tiện biểu đạt lịch sự. Các tình thái từ này đã làm giảm mức độ gay gắt của lời phản nản, làm cho lời nói mềm mại, dễ chịu hơn (mà đối tượng phản nản ở đây lại là cấp trên của SP1 nên việc “ạ” và “đấy” rất cần thiết) và điều đó sẽ khiến người nghe (Dũng) dễ chấp nhận lời phản nản của cấp dưới hơn. Không những thế, tình thái từ “ạ” còn thể hiện sự tôn trọng của SP1 đối với cấp trên, giúp duy trì cuộc thoại và mối quan hệ giữa khá tốt đẹp giữa hai người ngay cả khi người nói đang cảm thấy bất mãn và không bằng lòng về người nghe. Nếu phát ngôn trên không có tình thái từ “ạ” và “đấy” thì quan hệ giữa hai người có thể sẽ trở nên căng thẳng hơn.

Ví dụ (8) - *Em đã nói nhiều lần rồi mà, đồ đạc vứt như thế này bừa bãi lắm nha cưng. Lần sau anh chú ý hơn chút nha!* [KN]

Ví dụ (8) là phát ngôn phản nản của SP1 (người bạn gái) đối với SP2 (người bạn trai) khi phòng ở của anh này rất bừa bãi, lộn xộn. Tình thái từ biểu thị sắc thái biểu cảm “mà”, “nha” khiến cho lời phản nản của SP1 trở nên nhẹ nhàng, không phải là chỉ trích nặng nề, nó giống một lời trách yêu hơn là một lời phản nản. Tình thái từ “nha” trong ví dụ trên cũng giúp cho SP2 không bị xấu hổ và mất thể diện quá lớn trước mặt bạn gái bởi đây là một lời phản nản vô cùng tế nhị. Tình thái từ “nha” cũng giúp lời phản nản của cô bạn gái mang tính khuyến khích, cổ vũ đối phương thay đổi hơn là sự chê bai, áp đặt. SP1 phản nản về thói quen bừa bãi của bạn trai nhưng phản nản mà lại toát lên tình yêu của cô dành cho anh chàng. Và chính cách nói khéo léo này cũng làm tăng mức độ lịch sự của phát ngôn phản nản (250).

Theo khảo sát của chúng tôi, có 290/1.272 phát ngôn phản nản có sử dụng các tình thái từ như một phương tiện biểu đạt lịch sự, trong đó, nhóm tính thái từ biểu thị sắc thái tình cảm có tỉ lệ sử dụng nhiều nhất (36,2%), sau đó lần lượt đến các nhóm tình thái từ khác là tình thái từ cảm thán, tình thái từ nghi vấn và tình thái từ cầu khiến.

Bảng 3.6. Tần suất sử dụng các tình thái từ trong phát ngôn phản nản

Nhóm tình thái từ	Số lượng	Tỉ lệ %
Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm	105	36,2
Tình thái từ nghi vấn	77	26,6
Tình thái từ cảm thán	68	23,4
Tính thái từ cầu khiến	40	13,8
Tổng	290	100

Qua đây ta thấy, tình thái từ là một công cụ hữu hiệu để biểu đạt lịch sự trong các phát ngôn phản nản. Nó giúp cho các phát ngôn phản nản được “mềm hóa”, trở nên tế nhị và khéo léo hơn, giảm bớt đi mức độ gay gắt và sắc thái tiêu cực của phát ngôn phản nản. Không những thế, các tình thái từ còn thể hiện sự tôn trọng và tạo sự thân thiết, gần gũi với người nghe, góp phần duy trì sự hòa hợp trong giao tiếp. Việc lựa chọn tình thái từ phù hợp với từng ngữ cảnh cụ thể và đối tượng giao tiếp sẽ giúp lời phản nản đạt được hiệu quả như mong muốn mà không làm mất thể diện của người nghe.

3.3. Thán từ

Trong các phát ngôn phản nản thường xuất hiện các thán từ. Giống như tình thái từ, lớp từ này cũng có ảnh hưởng đến sắc thái lịch sự trong các phát ngôn. Theo tác giả Lê Biên, “thán từ là lớp từ có chức năng dẫn xuất biểu hiện cảm xúc, biểu lộ trực tiếp thái độ, tình cảm chủ quan của chủ thể phát ngôn do có tác động khách quan” (Lê Biên, 1999, tr.175). Như vậy, thán từ được dùng để bộc lộ cảm xúc của người sử dụng hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ có thể được tách riêng thành một câu đặc biệt nhằm bổ nghĩa cho câu đứng sau nó. Về vị trí, thán từ thường đứng đầu câu hoặc giữa câu. Thán từ trong tiếng Việt có thể chia thành một số loại là: 1/Thán từ bộc lộ cảm xúc, tình cảm: *ôi, trời ơi, trời ơi là trời, ôi chao, hừ, ...*; 2/Thán từ gọi - đáp: *dạ, vâng, ơ, ờ, này, à, ...*; 3/Thán từ chỉ phản ứng của người sử dụng: *ồ, ối, á, hừm, hử, ...*; 4/Thán từ chỉ sự chỉ sự ngăn ngại: *ờ, ừm, ...*

Cũng giống như tình thái từ, thán từ là một công cụ hiệu quả và linh hoạt để thể hiện lời phản nản một cách lịch sự.

Trước hết, thán từ thể hiện sự tôn trọng, lịch sự đối với người nghe. Ví dụ:

(9) *Mẹ Sơn hỏi:*

- *Con Hiền nó không có áo à?*

- *Bẩm, nhà cháu độ này khổ lắm, chẳng để dành ra được đồng nào may áo cho con cả. Thành thử vẫn cái áo từ năm nó mặc mãi.* [8, 2011, tr.179]: Mẹ Hiền phản nản với mẹ Sơn về hoàn cảnh gia đình nghèo nên chưa có tiền may áo cho con. Trong ví dụ này, SP1 (mẹ Hiền) phản nản về việc nhà mình nghèo, SP2 (mẹ Sơn) chỉ là người nghe/ đối tượng tiếp nhận hành vi phản nản chứ không phải là đối tượng phản nản. Thán từ gọi - đáp “bẩm” trong phát ngôn phản nản này thể hiện sự kính trọng người nghe, vì thế, người nghe cũng dễ tiếp nhận hành vi này và có sự cảm thông với người nói.

Thán từ còn có tác dụng giảm mức độ căng thẳng của lời phản nản, nó giúp người nói nhấn mạnh vào cảm xúc không bằng lòng nhưng lại “dịu” hơn. Ví dụ:

(10) - *Ôi! Linh ơi! Em đang đánh mắt rất nhiều cảm xúc. Khi chụp, em đừng suy nghĩ gì nữa, em phải thả lỏng. Khi em tự tin, khi em thả lỏng thì em tỏa sáng vô cùng.* [Người mẫu Việt Nam: Vietnam's Next Top Model, VTV3, 2014]. Trong ví dụ này, các thán từ “ôi”, “ơi” đã làm rút ngắn khoảng cách, tạo sự thân thiết giữa vị giám khảo đang nhận xét với thí sinh của cuộc thi Người mẫu Việt Nam năm 2014. Hơn thế, vì được dùng đúng chỗ nên các thán từ này giúp làm giảm sự căng thẳng của lời phản nản, tránh sự chê bai, chỉ trích trực diện, giúp thí sinh “dễ chấp nhận” lời phản nản hơn, cảm thấy có động lực để cố gắng làm tốt hơn nữa trong những phần thi sau.

Thán từ trong các phát ngôn phản nản thể hiện sự công bằng của người nói nhưng lại không gây ra sự khó chịu hay áp lực cho người nghe. Ví dụ:

(11) - SP1 (Tuyết): - *Ôi giỏi! Chị không gọi em, sáng bạch ra rồi còn gì.*

- SP2 (Mây): - *Còn sớm chán, không để đi ngủ, gọi đi dậy làm gì bây giờ?* [10, 2014, tr.30]: Tuyết sang nhà chị gái và ngủ lại, cô đã dặn chị gọi dậy sớm để về còn xem mạ của tổ kỹ thuật và dỡ khoai cho mẹ, thế mà chị Mây cứ để cho cô ngủ. Tuyết dù không bằng lòng với chị gái nhưng cũng không tỏ thái độ gay gắt vì cô biết chị thương mình, muốn cho mình ngủ thêm. Và với thán từ “Ôi giỏi” thì lời phản nản của cô đã trở nên nhẹ nhàng và thân tình hơn, có chút trách móc mà không bức tức, khó chịu.

Ngoài ra, thán từ trong các phát ngôn phản nản còn giúp người nói truyền tải những cảm xúc chân thực, tạo ra những sắc thái biểu cảm phong phú của người nói là chủ thể của hành vi phản nản. Ví dụ:

(12) - *Ôi chao! Địa ở đâu nhiều dữ vậy?* [6, 2014, tr.212]: Anh Đường xót xa, phản nản vì có nhiều địa bám vào chân vợ quá.

(13) - *Chà, cái bầu nước vừa tanh vừa nhộp, vào mắt làm mắt đỏ kè lên, khó chịu quá!* [6, 2014, tr.212]: Miên phản nản với chồng về cái bầu nước quá bẩn khiến mắt cô đỏ lên.

(14) - *Anh Vần, em hỏi anh đừng cười, nghề anh lúc nào cũng trèo tít lên cao à? Eo ơi, đứng trên đó chắc run chân lắm.* [1, 2014, tr.119]: Cô Nhân tỏ vẻ không thích cái nghề kỹ sư xây dựng, luôn phải trèo cao và đi các công trình nay đây mai đó của anh Vần.

Trong thực tế giao tiếp, các thán từ thể hiện lịch sự còn như một “cứu cánh” đối với thể diện của người nghe. Ví dụ: Mẹ nói với con khi đến thăm phòng trọ của con:

(15) - *Ái chà chà! Màn cử buồng cả ngày như thế này kể cũng tiện quá nhỉ, tối khỏi mắc nữa.* [KN]. Trong ví dụ (256), thán từ “Ái chà chà!” mở đầu phát ngôn phản nản rất hài hước, nhẹ nhàng của SP1 (bà mẹ), phản nản mà không hề làm “mất mặt” đối tượng phản nản là SP2 (anh con trai). Thán từ “Ái chà chà!” cũng thể hiện sự vui tính và thái độ bình thường, thậm chí yêu chiều con trai, không muốn làm con trai xấu hổ hay tự ái. Đó là hành động “giữ thể diện” rất khéo của bà mẹ khi có cả ông bố ở đó.

(16) - *Ủa! Trong giới báo chí ai mà không biết mẹ em. Sao không nhờ mẹ em giúp?* [2, 2018]: Hùng nói với bạn gái là Mai, mẹ của Mai là danh ca Khánh Liên.

Ở ví dụ (16), dù SP1 (Hải) cũng bức xúc và rất không bằng lòng vì cách xử sự và giải quyết vấn đề của SP1 (Mai) nhưng anh vẫn rất tử tôn, điềm đạm khuyên nhủ Mai. Thán từ “Ủa!” bộc lộ sự ngạc nhiên, không “gây hấn” hay thể hiện sự phản đối của SP1. Thái độ đó cho thấy Hải rất tôn trọng Mai, anh có cách nói ôn tồn, không gây nhiều áp lực cho Mai khi tranh luận. Nếu thay bằng thán từ “*Trời ơi!* Trong giới báo chí ai mà không biết mẹ em. Sao không nhờ mẹ em giúp?” thì rõ ràng là thái độ của SP1 sẽ thay đổi từ ngạc nhiên, bình tĩnh đến tức giận, thất vọng vì Mai không nhờ mẹ cô là danh ca Khánh Liên nói giùm một câu là giải quyết xong hết mọi rắc rối. Như vậy, các thán từ “Ái chà chà!” và “Ủa” trong các ví dụ trên đều thể hiện thái độ phản nản tích cực của người nói, nó cũng góp phần làm giảm sự đe dọa thể diện đối với SP2, tăng mức độ lịch sự cho các phát ngôn phản nản.

Theo khảo sát của chúng tôi, có 168/1272 phát ngôn phản nản có sử dụng các tình thái từ như một phương tiện biểu đạt lịch sự, trong đó, nhóm thán từ bộc lộ cảm xúc, tình cảm chiếm tỉ lệ áp đảo là 50,6%, đứng thứ hai là các thán từ gọi-đáp chiếm 25%, đứng thứ ba là các thán từ chỉ phản ứng của người sử dụng chiếm 17,9%. Nhóm thán từ chỉ sự ngăn ngại có tỉ lệ sử dụng thấp nhất, chiếm 6,5%.

Bảng 3.7. Tần suất sử dụng các thán từ trong phát ngôn phản nản

Nhóm thán từ	Số lượng	Tỉ lệ %
Thán từ bộc lộ cảm xúc, tình cảm	85	50,6
Thán từ gọi - đáp	42	25
Thán từ chỉ phản ứng của người sử dụng	30	17,9
Thán từ chỉ sự chỉ sự ngăn ngại	11	6,5
Tổng	168	100

Rõ ràng, thán từ là một công cụ vô cùng hiệu quả, linh hoạt trong việc điều chỉnh sắc thái, tạo sự gần gũi và làm mềm hóa sức mạnh ở lời của các phát ngôn phản nản. Không chỉ có vậy, thán từ còn giúp người nói nhấn mạnh được cảm xúc của mình mà vẫn giữ được sự lịch sự cần thiết. Thán từ có thể bày tỏ sự không bằng lòng, thất vọng của người nói một cách dịu nhẹ hơn, khiến người nghe dễ dàng chấp nhận lời phản nản mà không cảm thấy bị tổn thương. Để tăng cường biểu đạt lịch sự trong các phát ngôn phản nản, người nói có thể kết hợp sử dụng cả tình thái từ và các thán từ.

4. Kết luận

Như ta đã biết, tính cộng đồng với nguồn gốc văn hóa nông nghiệp này đã tạo nên đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt là “*trọng tình*” (lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử), “*trọng danh dự*” (tôn trọng danh dự của mình và của người khác), “*ưa sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hòa thuận*” (ưa chuộng sự êm ả, hòa thuận, không có xích mích, mâu thuẫn giữa các thành viên trong gia đình và xã hội) (Trần Ngọc Thêm, 2001, tr.279). Do đó, trong giao tiếp hàng ngày, người Việt thường có thói quen đắn đo, cân nhắc kĩ càng khi nói năng để tránh làm mất lòng người khác và duy trì sự hài hòa trong các mối quan hệ các nhân và xã hội. Đặc biệt, khi thực hiện những hành vi ngôn ngữ có tính đe dọa thể diện cao và dễ gây xung đột như phản nản thì vấn đề lịch sự, tế nhị trong giao tiếp luôn được quan tâm. Để làm giảm mức độ căng thẳng và ít làm tổn thương đến thể diện của đối phương (đôi khi là cả thể diện của bản thân) thì hành vi phản nản cần được thực hiện một cách khéo léo và tế nhị.

Chính vì thế, khi phàn nàn về một người/ vật/ việc nào đó, việc sử dụng một số phương tiện biểu đạt lịch sự trong giao tiếp như *từ ngữ xưng hô, tình thái từ, thán từ* nhằm giảm thiểu tối đa sự đe dọa thể diện của đối phương trong giao tiếp là việc rất cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (2012), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Ngữ dụng học, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành (1995), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội – những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội.
7. Quý Long, Kim Thư (2009), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Lao động.
8. Dương Quỳnh Nga (2024), *Hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật*, Luận án TS, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.
9. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Hoàng Phê (chủ biên) (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học.
11. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.
12. Austin, J.L (1962), *How to do things with words*, Oxford University Press.
13. Searle, J.R (1969), *Speech acts - An Essay in the Philosophy of Language*, Cambridge University Press.

NGUỒN NGŨ LIỆU

- [1] Lý Biên Cương, *Nẻo trời Vô Tích tôi qua*, Nxb Hội nhà văn, 2014, tr.119.
- [2] Charlie Nguyễn (đạo diễn), *Phim Chàng vợ của em*, 2018.
- [3] Nguyễn Danh Dũng (đạo diễn), *Phim Cuộc chiến không giới tuyến*, 2023.
- [4] Đài truyền hình VTV3, *Người mẫu Việt Nam: Vietnam's Next Top Model*, 2014.
- [5] Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*, Nxb Văn học, 2015.
- [6] Bùi Hiền, *Ánh mắt và ngơ ngẩn mùa xuân*, Nxb Hội Nhà văn, 2014.
- [7] Nguyễn Khải, *Tuyển tập truyện ngắn*, Nxb Hội Nhà văn, 2002.
- [8] Thạch Lam, *Ngày mới*, Nxb Văn Nghệ, 2011.
- [9] Hồ Phương, *Cánh đồng phía tây*, Nxb Hội Nhà văn, 2014.
- [10] Vũ Thị Thường, *Hai chị em*, Nxb Hội Nhà văn, 2014.

Hedges in complain speech acts and complain speech events

Abstract: Politeness is not only a social norm but also a very important principle in communication. Because complain speech acts has the potential to threaten the other person's face, politeness is also considered a strategy to establish or maintain a harmonious relationship in communication between the speaker and the listener. This article explores and analyzes the address form, modal component and interjections as one of the necessary means of expression to ensure politeness in the process of communicating with the other person.

Key words: complain speech acts; polite; address form; modal component; interjection.